

**Phụ lục số 01**

**Kịch bản tăng trưởng GRDP hàng quý của năm 2026 của tỉnh Quảng Ngãi theo giá so sánh 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 18/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| TT  | Chi tiêu  | Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 theo giá so sánh 2020 |                   |                   |                   |                    |                   |                    |  |               |               |               |               |               |               | Cơ quan chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh theo dõi, đánh giá |
|-----|---|--|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---|
|     |   | Quy mô GRDP theo giá so sánh 2020 (triệu đồng)           |                   |                   |                   |                    |                   |                    | Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%) |               |               |               |               |               |               |   |
|     |   | Ước thực hiện Quý I                                      | Kế hoạch          |                   |                   |                    |                   |                    | Ước thực hiện Quý I                            | Kế hoạch      |               |               |               |               |               |   |
|     |   |  | Quý II            | 6 tháng           | Quý III           | 9 tháng            | Quý IV            | Cả năm             |  | Quý II        | 6 tháng       | Quý III       | 9 tháng       | Quý IV        | Cả năm        |   |
| *   | <b>Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>  | <b>35.832.612</b>  | <b>40.999.515</b> | <b>76.832.128</b> | <b>44.170.516</b> | <b>121.099.406</b> | <b>48.880.560</b> | <b>169.979.966</b> | <b>108,24</b>                                  | <b>109,31</b> | <b>108,81</b> | <b>110,91</b> | <b>109,65</b> | <b>110,87</b> | <b>110,00</b> | Thống kê tỉnh   |
| I   | <b>Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)</b>                                       | <b>4.976.111</b>   | <b>7.213.629</b>  | <b>12.189.740</b> | <b>7.336.700</b>  | <b>19.526.440</b>  | <b>8.345.343</b>  | <b>27.871.783</b>  | <b>102,98</b>                                  | <b>103,87</b> | <b>103,50</b> | <b>104,84</b> | <b>104,00</b> | <b>105,69</b> | <b>104,50</b> | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
| II  | <b>Khu vực II (Công nghiệp và Xây dựng)</b>   | <b>14.109.840</b>  | <b>15.876.981</b> | <b>29.986.821</b> | <b>18.587.417</b> | <b>48.574.238</b>  | <b>21.195.865</b> | <b>69.770.103</b>  | <b>109,64</b>                                  | <b>113,48</b> | <b>111,64</b> | <b>116,06</b> | <b>113,29</b> | <b>116,36</b> | <b>114,20</b> |   |
| a)  | Công nghiệp   | 12.406.068   | 13.491.426        | 25.897.495        | 15.932.854        | 41.830.349         | 18.764.790        | 60.595.139         | 112,76   | 115,45        | 114,15        | 117,36        | 115,35        | 117,24        | 115,93        | Sở Công Thương  |
| b)  | Xây dựng  | 1.703.772  | 2.385.554         | 4.089.327         | 2.654.563         | 6.743.889          | 2.431.075         | 9.174.964          | 91,24  | 103,47        | 98,00         | 108,84        | 102,00        | 109,98        | 104,00        | Sở Xây dựng   |
| III | <b>Khu vực III (Dịch vụ)</b>  | <b>11.492.358</b>  | <b>12.616.051</b> | <b>24.108.409</b> | <b>12.949.858</b> | <b>37.155.031</b>  | <b>14.288.569</b> | <b>51.443.600</b>  | <b>107,49</b>                                  | <b>108,69</b> | <b>108,12</b> | <b>108,97</b> | <b>108,69</b> | <b>108,00</b> | <b>108,50</b> | Các sở, ban ngành, địa phương                                 |
| IV  | <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b>   | <b>5.254.303</b>   | <b>5.292.854</b>  | <b>10.547.157</b> | <b>5.296.540</b>  | <b>15.843.697</b>  | <b>5.050.783</b>  | <b>20.894.481</b>  | <b>111,51</b>                                  | <b>106,61</b> | <b>109,00</b> | <b>107,52</b> | <b>108,50</b> | <b>106,46</b> | <b>108,00</b> | Thuế tỉnh   |
|     | <i>Phân theo ngành cấp I</i>  |  |                   |                   |                   |                    |                   |                    |  |               |               |               |               |               |               |   |
| 1   | A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 4.976.111  | 7.213.629         | 12.189.740        | 7.336.700         | 19.526.440         | 8.345.343         | 27.871.783         | 102,98   | 103,87        | 103,50        | 104,84        | 104,00        | 105,69        | 104,50        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                  |
| 2   | B. Khai khoáng  | 151.373  | 448.347           | 599.720           | 245.084           | 844.804            | 244.293           | 1.089.098          | 89,81  | 107,05        | 102,10        | 107,09        | 103,50        | 105,77        | 104,00        | Sở Công Thương  |
| 3   | C. Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 9.478.082  | 10.911.658        | 20.389.740        | 13.156.351        | 33.546.091         | 15.430.953        | 48.977.044         | 113,47   | 117,00        | 115,33        | 119,51        | 116,93        | 119,03        | 117,59        | nt  |
| 4   | D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 2.669.784  | 2.001.196         | 4.670.981         | 2.394.231         | 7.065.212          | 2.964.347         | 10.029.558         | 112,31   | 109,61        | 111,14        | 108,00        | 110,05        | 109,87        | 110,00        | nt  |
| 5   | E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                      | 106.829  | 130.225           | 237.054           | 137.188           | 374.242            | 125.197           | 499.438            | 103,31   | 113,16        | 108,50        | 112,00        | 109,76        | 110,73        | 110,00        | Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng                   |
| 6   | F. Xây dựng   | 1.703.772  | 2.385.554         | 4.089.327         | 2.654.563         | 6.743.889          | 2.431.075         | 9.174.964          | 91,24  | 103,47        | 98,00         | 108,84        | 102,00        | 109,98        | 104,00        | Sở Xây dựng   |
| 7   | G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác             | 2.123.511  | 2.188.395         | 4.311.906         | 2.334.372         | 6.666.279          | 2.386.724         | 9.053.003          | 110,03   | 111,33        | 110,69        | 110,63        | 111,00        | 110,89        | 110,97        | Sở Công Thương  |
| 8   | H. Vận tải kho bãi  | 1.135.453  | 1.205.777         | 2.341.230         | 1.217.148         | 3.570.377          | 1.243.709         | 4.814.086          | 113,66   | 115,75        | 114,73        | 116,27        | 115,64        | 109,55        | 114,00        | Sở Xây dựng   |
| 9   | I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 1.026.519  | 1.096.830         | 2.123.350         | 1.267.140         | 3.405.490          | 1.325.395         | 4.730.885          | 108,55   | 111,27        | 109,94        | 110,02        | 110,46        | 108,14        | 109,80        | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                               |
| 10  | J. Thông tin và truyền thông  | 976.218  | 1.110.680         | 2.086.898         | 1.069.326         | 3.156.225          | 1.107.543         | 4.263.768          | 105,06   | 105,89        | 105,50        | 106,99        | 106,00        | 107,60        | 106,41        | Sở Khoa học và Công nghệ                                      |
| 11  | K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 990.036  | 1.130.121         | 2.120.156         | 1.041.938         | 3.162.094          | 1.379.641         | 4.541.735          | 105,13   | 106,40        | 105,80        | 106,41        | 106,00        | 106,00        | 106,00        | Ngân hàng Nhà nước khu vực IX, Bảo hiểm xã hội                |

| TT | Chỉ tiêu  | Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 theo giá so sánh 2020 |           |           |           |           |           |           |  |          |         |         |         |        |        | Cơ quan chủ trì phối hợp với Thống kê tỉnh theo dõi, đánh giá |                                 |
|----|---|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|----------|---------|---------|---------|--------|--------|---|---------------------------------|
|    |   | Quy mô GRDP theo giá so sánh 2020 (triệu đồng)           |           |           |           |           |           |           | Tốc độ phát triển năm 2026 so với năm 2025 (%) |          |         |         |         |        |        |   |                                 |
|    |   | Ước thực hiện Quý I                                      | Kế hoạch  |           |           |           |           |           | Ước thực hiện Quý I                            | Kế hoạch |         |         |         |        |        |   |                                 |
|    |   |  | Quý II    | 6 tháng   | Quý III   | 9 tháng   | Quý IV    | Cả năm    |  | Quý II   | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |   |                                 |
|    |   |  |           |           |           |           |           |           |  |          |         |         |         |        |        |   | tỉnh Quảng Ngãi                 |
| 12 | L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 1.340.759  | 1.425.904 | 2.766.662 | 1.697.182 | 4.471.607 | 1.815.904 | 6.287.511 | 104,48   | 104,64   | 104,56  | 104,77  | 104,82  | 104,07 | 104,61 |   | Sở Xây dựng                     |
| -  | 681. Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 110.688  | 156.028   | 266.717   | 157.247   | 431.727   | 167.687   | 599.414   | 122,09   | 118,73   | 120,10  | 124,00  | 123,74  | 114,22 | 120,92 |   | nt                              |
| -  | 682. Nhà ở tự có tự ở   | 1.230.070  | 1.269.875 | 2.499.946 | 1.539.935 | 4.039.880 | 1.648.216 | 5.688.097 | 103,14   | 103,14   | 103,14  | 103,14  | 103,14  | 103,14 | 103,14 |   | nt                              |
| 13 | M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 294.881  | 346.631   | 641.512   | 347.687   | 989.199   | 415.277   | 1.404.476 | 107,90   | 108,09   | 108,00  | 107,51  | 107,83  | 106,73 | 107,50 |   | Sở Khoa học và Công nghệ        |
| 14 | N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 199.687  | 196.780   | 396.467   | 205.419   | 601.886   | 212.852   | 814.738   | 110,05   | 114,05   | 112,00  | 114,98  | 113,00  | 111,11 | 112,50 |   | Sở Nội vụ                       |
| 15 | O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc  | 1.004.576  | 1.057.835 | 2.062.411 | 964.301   | 3.026.712 | 1.283.700 | 4.310.412 | 105,42   | 103,64   | 104,50  | 106,09  | 105,00  | 105,00 | 105,00 |   | Các sở, ban ngành, địa phương   |
| 16 | P(85). Giáo dục và đào tạo  | 1.412.635  | 1.686.701 | 3.099.336 | 1.705.718 | 4.835.054 | 1.845.658 | 6.680.712 | 103,95   | 107,73   | 105,97  | 108,43  | 107,50  | 109,33 | 108,00 |   | Sở Giáo dục và Đào tạo          |
| 17 | Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 566.408  | 715.062   | 1.281.470 | 685.097   | 1.978.567 | 834.323   | 2.812.890 | 107,87   | 108,32   | 108,12  | 109,33  | 109,20  | 109,98 | 109,43 |   | Sở Y tế                         |
| 18 | R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 182.332  | 177.449   | 359.781   | 133.384   | 493.165   | 139.542   | 632.707   | 110,02   | 112,05   | 111,01  | 109,14  | 110,50  | 108,27 | 110,00 |   | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 19 | S. Hoạt động dịch vụ khác   | 236.351  | 274.468   | 510.819   | 278.035   | 788.854   | 294.468   | 1.083.322 | 116,83   | 114,70   | 115,68  | 115,18  | 115,50  | 113,68 | 115,00 |   | Các sở, ban ngành, địa phương   |
| 20 | T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 2.992  | 3.419     | 6.411     | 3.112     | 9.523     | 3.834     | 13.356    | 107,52   | 109,37   | 108,50  | 110,04  | 109,00  | 110,76 | 109,50 |   | Các sở, ban ngành, địa phương   |
| 21 | U(99). Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế   | -  | -         | -         | -         | -         | -         | -         | -  | -        | -       | -       | -       | -      | -      |   | Sở Ngoại vụ                     |